

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 4
MÔN: TIẾNG ANH 8 ENGLISH DISCOVERY
BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

| | | | | | | |
|------|-------|-------|-------|-----------------|-------|-------|
| 1. B | 6. B | 11. B | 16. A | 21. pollution | 26. B | 31. R |
| 2. C | 7. C | 12. A | 17. C | 22. illegal | 27. A | 32. W |
| 3. A | 8. C | 13. C | 18. A | 23. exciting | 28. C | 33. R |
| 4. C | 9. A | 14. D | 19. A | 24. firefighter | 29. C | 34. W |
| 5. A | 10. D | 15. D | 20. B | 25. careful | 30. A | 35. W |

36. My brother wants to become a landscape gardener.
 37. Lily was reading in the library when the explosion happened.
 38. Unless we stop the illegal pet trade, many animals will be endangered.
 39. My parents hate living in the city because there's too much traffic.
 40. If you use your car too much, you'll make the air more polluted.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

1. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mary muốn trở thành người như thế nào trong tương lai?

- A. một lính cứu hỏa rừng
- B. một người trông coi vườn thú
- C. một bác sĩ thú y
- D. một nhà thiết kế

Thông tin: I think I'll be a zookeeper when I grow up.

(Tôi nghĩ tôi sẽ trở thành người trông coi vườn thú khi lớn lên.)

Chọn B

2. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mark thích điều gì nhất ở thành phố của anh ấy?

- A. giao thông
- B. bảo tàng
- C. các món ăn địa phương
- D. giải trí

Thông tin: But what I love most about my city is the local food.

(Nhưng điều tôi yêu thích nhất ở thành phố của mình là ẩm thực địa phương.)

Chọn C

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cuối tuần này học sinh sẽ làm gì?

A. tái chế chai nhựa

B. đi biển

C. thu gom rác

D. tham gia ngày dọn dẹp

Thông tin: However, you will have to collect plastic bottles at home, and recycle them.

(Tuy nhiên, bạn sẽ phải thu gom chai nhựa ở nhà và tái chế chúng.)

Chọn A

4. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Cô gái quyết định viết về con vật nào?

A. vượn cáo

B. khi đột

C. rùa biển

D. vẹt đuôi dài

Thông tin: I heard you wrote about the sea turtles.

(Tôi nghe nói bạn viết về rùa biển.)

Chọn C

5. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Vụ tai nạn ô tô xảy ra ở đâu?

A. trước nhà hàng

B. trước cửa hàng

C. trước trường học

D. trước thư viện

Thông tin: It was in front of the restaurant, you're our school, I think two people were injured.

(Đó là ở phía trước nhà hàng, bạn là trường học của chúng tôi, tôi nghĩ có hai người bị thương.)

Chọn A

Bài nghe:

1. What does Mary want to be in the future?

Drew: This dress looks great Mary, you are always very creative. I'm sure you will become an excellent designer in the future.

Mary: Thanks. I prefer working at the zoo and looking after the animals. I think I'll be a zookeeper when I grow up. What about you, Drew?

Drew: I want to be a forest firefighter.

Mary: That's cool.

2. What does Mark like best about his city?

Mie: I'm really excited about coming to your city next summer, Mark.

Mark: Me too, Mie.

Mie: Tell me a bit about your city.

Mark: Well, the traffic is quite busy, but there's lots of entertainment and you can go shopping and lots of shops and malls. There's also a famous museum. But what I love most about my city is the local food. It's very delicious.

3. What are the students going to do this weekend?

Mr Jones: Everyone's attention please. We are going to have a clean up day at the beach this weekend.

Students: Wow, how can Mr. Jones?

Mr Jones: It was canceled because of the big storm coming in. However, you will have to collect plastic bottles at home, and recycle them. And you need to send me pictures of your results. Is that clear to everyone?

Students: Yes, Mr. Jones.

4. Which animal did the girl decide to write about?

Laura's friend: Laura, did you finish your homework about endangered animals?

Laura: Yes, I just finished it yesterday. I heard you wrote about the sea turtles, right?

Laura's friend: Exactly. What animals did you write about?

Laura: Well, I wanted to write about the gorilla, but I didn't know much about this animal. Then the Lemur was quite difficult to write. so I chose Macaw.

5. Where did the car crash happen?

A: The shop is going to close. Why are you so late?

B: I got stuck in traffic. There was a car crash on my way here, and the rovers were crowded.

A: Oh really? Or was a car crash?

B: It was in front of the restaurant, you're our school, I think two people were injured.

A: Oh, tears. That's bad.

Tạm dịch:

1. Mary muốn trở thành người như thế nào trong tương lai?

Drew: Chiếc váy này trông rất tuyệt Mary, bạn luôn rất sáng tạo. Tôi chắc chắn bạn sẽ trở thành một nhà thiết kế xuất sắc trong tương lai.

Mary: Cảm ơn. Tôi thích làm việc ở sở thú và chăm sóc động vật hơn. Tôi nghĩ tôi sẽ trở thành người trông coi vườn thú khi lớn lên. Còn bạn thì sao, Drew?

Drew: Tôi muốn trở thành lính cứu hỏa rừng.

Mary: Điều đó thật tuyệt.

2. Mark thích điều gì nhất ở thành phố của anh ấy?

Mie: Tôi thực sự hào hứng được đến thành phố của bạn vào mùa hè tới, Mark.

Mark: Anh cũng vậy, Mie.

Mie: Hãy kể cho tôi nghe một chút về thành phố của bạn.

Mark: Ô, giao thông khá đông đúc, nhưng có rất nhiều hoạt động giải trí và bạn có thể đi mua sắm cũng như rất nhiều cửa hàng và trung tâm thương mại. Ngoài ra còn có một bảo tàng nổi tiếng. Nhưng điều tôi yêu thích nhất ở thành phố của mình là ẩm thực địa phương. Nó rất ngon.

3. Cuối tuần này học sinh sẽ làm gì?

Ông Jones: Xin mọi người chú ý. Chúng ta sẽ có một ngày dọn dẹp ở bãi biển vào cuối tuần này.

Học sinh: Wow, làm sao mà thầy Jones được?

Ông Jones: Nó đã bị hủy vì cơn bão lớn đang kéo đến. Tuy nhiên, bạn sẽ phải thu gom chai nhựa ở nhà và tái chế chúng. Và bạn cần gửi cho tôi hình ảnh kết quả của bạn. Mọi người đã rõ chưa?

Học sinh: Vâng, thưa ông Jones.

4. Cô gái quyết định viết về con vật nào?

Bạn của Laura: Laura, bạn đã làm xong bài tập về nhà về các loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng chưa?

Laura: Vâng, tôi vừa mới làm xong nó ngày hôm qua. Tôi nghe nói bạn viết về rùa biển. Phải?

Bạn của Laura: Chính xác. Bạn đã viết về những con vật nào?

Laura: À, tôi muốn viết về khi độn, nhưng tôi không biết nhiều về loài vật này. Khi đó Vợ cáo khá khó viết nên tôi đã chọn vẹt đuôi dài.

5. Vụ tai nạn ô tô xảy ra ở đâu?

A: Cửa hàng sắp đóng cửa. Tại sao bạn đến muộn vậy?

B: Tôi bị kẹt xe. Có một vụ tai nạn ô tô trên đường tôi tới đây, và xe rover rất đông.

Đáp: Ô thật sao? Hay là một vụ tai nạn ô tô?

B: Đó là ở phía trước nhà hàng, bạn là trường học của chúng tôi, tôi nghĩ có hai người bị thương.

A: Ôi, nước mắt. Thật tồi tệ.

6. B

Kiến thức: Phát âm "o"

Giải thích:

A. perform /pə'fɔ:m/

B. rocky /'rɒk.i/

C. boring /'bɔ:.rɪŋ/

D. important /ɪm'pɔ:.tənt/

Phần được gạch chân ở phương B được phát âm /ɔ:/, các phương án còn lại phát âm /ə:/.

Chọn B

7. C

Kiến thức: Phát âm “s”

Giải thích:

Cách phát âm đuôi -s, -es:

- Đuôi s, es phát âm là /ɪz/ khi tận cùng là các âm /s/, /z/, /ʃ/, /ʒ/, /tʃ/, /dʒ/.

- Đuôi s, es phát âm là /s / khi tận cùng là các âm /p/, /f/, /t/, /k/, /θ/.

- Đuôi s, es phát âm là /z/ khi tận cùng là các âm còn lại.

A. leaves /li:vz/

B. enjoys /ɪn'dʒɔɪz/

C. pollutes /pə'lu:ts/

D. avoids /ə'vɔɪdz/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /s/, các phương án còn lại phát âm /z/.

Chọn C

8. C

Kiến thức: Phát âm “ed”

Giải thích:

Cách phát âm đuôi -ed

Đuôi /ed/ được phát âm là /t/: Khi động từ kết thúc bằng âm /s/, /f/, /p/, /ʃ/, /tʃ/, /k/.

Đuôi /ed/ được phát âm là /ɪd/: Khi động từ kết thúc bằng âm /t/ hoặc /d

Đuôi /ed/ được phát âm là /d/: Với những trường hợp còn lại.

A. happened /'hæp.ənd/

B. appeared /ə'piəd/

C. erupted /ɪ'rʌptɪd/

D. destroyed /dɪ'strɔɪd/

Phần được gạch chân ở phương C được phát âm /ɪd/, các phương án còn lại phát âm /d/.

Chọn C

9. A

Kiến thức: Trọng âm có 2 âm tiết

Giải thích:

A. design /dɪ'zain/

B. village /'vɪl.ɪdʒ/

C. shelter /'ʃel.tər/

D. province /'prɒv.ɪns/

Phương án A có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn A

10. D

Kiến thức: Trọng âm có 3 âm tiết

Giải thích:

A. important /ɪm'pɔː.tənt/

B. historic /hɪ'stɒr.ɪk/

C. exciting /ɪk'saɪ.tɪŋ/

D. beautiful /'bjuː.tɪ.fəl/

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

11. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. modern (adj): hiện đại

B. historic (adj): lịch sử

C. friendly (adj): thân thiện

D. busy (adj): bận

Many people love going to Hội An for its **historic** buildings. They are old and unique.

(Nhiều người thích đến Hội An vì những tòa nhà lịch sử ở đây. Chúng cũ và độc đáo.)

Chọn B

12. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. shook (v): rung chuyển

B. blew (v): thổi

C. erupted (v): phun trào

D. overflowed (v): tràn

The building **shook** while my family was sleeping at this time yesterday.

(Tòa nhà rung chuyển khi gia đình tôi đang ngủ vào giờ này ngày hôm qua.)

Chọn A

13. C

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

plan + to V: có kế hoạch làm gì

Kim is planning **to visit Times Square** in New York City.

(Kim đang có kế hoạch đến thăm Quảng trường Thời đại ở thành phố New York.)

Chọn C

14. D

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

Nashville là tên một thành phố => Không cần mạo từ

“city” chỉ thành phố Nashville đã được người nói đề cập trước đó => dùng mạo từ “the”

In May 2010, heavy rains caused floods in Nashville, the USA. The flood waters covered all the areas of **the** city.

(Tháng 5/2010, mưa lớn gây lũ lụt ở Nashville, Mỹ. Nước lũ bao trùm toàn bộ khu vực của thành phố.)

Chọn D

15. D

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

suggest + V-ing: đề xuất làm gì

I suggest **joining** clean-up events at the beach every week.

(Tôi khuyên bạn nên tham gia các sự kiện dọn dẹp bãi biển hàng tuần.)

Chọn D

16. A

Kiến thức: Chức năng giáp tiếp

Giải thích:

A. Thật khủng khiếp!

B. Thật tốt khi bạn nói như vậy.

C. Cảm ơn bạn.

D. Tôi ổn.

John: "Hey, did you hear about the plane crash yesterday? Many people were lost." - **Sarah:** " **How terrible!**"

(John: "Này, cậu có nghe nói về vụ tai nạn máy bay ngày hôm qua không? Nhiều người đã mất tích." -

Sarah: "Thật kinh khủng!")

Chọn A

17. C

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

Cấu trúc: S1 + V (tương lai đơn) + as soon as + S2 + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành): nói về 2 hành động nối tiếp diễn ra ở tương lai chưa diễn ra ở thời điểm nói.

The emergency lighting **will work** as soon as the electricity **is** cut.

(Hệ thống chiếu sáng khẩn cấp sẽ hoạt động ngay khi mất điện.)

Chọn C

18. A

Kiến thức: Thì hiện tại đơn

Giải thích:

Thì hiện tại đơn nói về một lịch trình có sẵn, chương trình, thời gian biểu cố định.

The documentary about the Titanic shipwreck **starts** at 8 p.m on Channel 4.

(Phim tài liệu về vụ đắm tàu Titanic bắt đầu lúc 8 giờ tối trên Kênh 4.)

Chọn A

19. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. terrified (adj): kinh hãi

B. relieved (adj): nhẹ nhõm

C. relaxed (adj): thư giãn

D. excited (adj): vui mừng

Everybody was **terrified** when the disaster happened.

(Mọi người đều vô cùng kinh hãi khi thảm họa xảy ra.)

Chọn A

20. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. quiet (adj): yên tĩnh

B. crowded (adj): đông đúc

C. beautiful (adj): đẹp

D. empty (adj): trống không, vắng vẻ

The town was **crowded** with a lot of volunteers from different places.

(Thị trấn đông đúc với rất nhiều tình nguyện viên từ nhiều nơi khác nhau.)

Chọn B

21. pollution

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau “much” cần một danh từ.

pollute (v): ô nhiễm

pollution (n): sự ô nhiễm

Henry doesn't like living in the cities because there's too much **pollution** in the air.

(Henry không thích sống ở thành phố vì không khí quá ô nhiễm.)

Đáp án: pollution

22. illegal

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

“hunting” là một danh từ => Chỗ trống cần điền một tính từ.

legal (adj): hợp pháp

illegal (adj): bất hợp pháp

We can save many endangered animals if we stop **illegal** hunting.

(Chúng ta có thể cứu được nhiều loài động vật có nguy cơ tuyệt chủng nếu chúng ta ngừng săn bắt trái phép.)

Đáp án: illegal

23. exciting

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

excite (v): kích động

exciting (adj): thú vị

In the West End, you can enjoy the **exciting** city life and go shopping in the crowded high streets.

(Ở West End, bạn có thể tận hưởng cuộc sống thành phố thú vị và đi mua sắm trên những con phố đông đúc.)

Đáp án: exciting

24. firefighter

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Sau mạo từ “the” cần một danh từ.

fire (n): ngọn lửa

firefighter (n): lính cứu hỏa

Everyone was relieved after the **firefighter** put out the fire.

(Mọi người thở phào nhẹ nhõm sau khi lính cứu hỏa dập tắt đám cháy.)

Đáp án: fire-fighter

25. careful

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

Cấu trúc: S + be + adj => cần một tính từ chủ động để mô tả tính chất của sự vật

care (n): quan tâm

careful (adj): cẩn thận

Dolphins are friendly animals, but you must be **careful** when you are around them.

(Cá heo là loài động vật thân thiện nhưng bạn phải cẩn thận khi ở gần chúng.)

Đáp án: careful

26. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. crashes (n): sự cố
- B. disasters (n): thiên tai
- C. accidents (n): tai nạn
- D. experiences (n): kinh nghiệm

Many natural **(26) disasters**, such as floods, storms and heat waves, are caused by global warming.

(Nhiều thiên tai (26), chẳng hạn như lũ lụt, bão và sóng nhiệt, là do sự nóng lên toàn cầu.)

Chọn B

27. A

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

make + V-inf: khiến

Firstly, this causes rain to come more frequently and makes storms **(27) become** even stronger.

(Thứ nhất, điều này khiến mưa đến thường xuyên hơn và khiến bão (27) càng mạnh hơn.)

Chọn A

28. C

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

- A. dry up (v): cạn kiệt
- B. disappear (v): biến mất
- C. rise (v): tăng lên
- D. pollute (v): ô nhiễm

When ice caps melt, the sea level will **(28) rise**— which is dangerous to people living near the sea.

(Khi băng tan, mực nước biển sẽ (28) dâng lên - điều này gây nguy hiểm cho những người sống gần biển.)

Chọn C

29. C

Kiến thức: Mạo từ

Giải thích:

“The” khi nói về một vật riêng hoặc một người mà cả người nghe và người nói đều biết.

Finally, global warming also causes changes in **(29) the** environment, which destroys many animals' habitats.

(Cuối cùng, sự nóng lên toàn cầu cũng gây ra những thay đổi trong (29) môi trường, phá hủy môi trường sống của nhiều loài động vật.)

Chọn C

30. A

Kiến thức: Từ vựng – Từ loại

Giải thích:

A. loss (n): sự mất mát

B. lost (adj): thất lạc

C. lose (v): mất

D. loose (adj): lỏng lẻo

Many animals are now threatened by habitat **(30) loss**.

(Nhiều loài động vật hiện đang bị đe dọa do mất môi trường sống.)

Chọn A

Đoạn văn hoàn chỉnh:

GLOBAL WARMING

Many natural **(26) disasters**, such as floods, storms and heat waves, are caused by global warming. The question is what causes global warming? Most scientists agree that human activities are to blame For warming the Earth. The increased temperature can cause a number of environmental issues. Firstly, this causes rain to come more frequently and makes storms **(27) become** even stronger.

Secondly, global warming makes ice caps melt. When ice caps melt, the sea level will **(28) rise** which is dangerous to people living near the sea. Finally, global warming also causes changes in **(29) the** environment, which destroys many animals' habitats. Many animals are now threatened by habitat **(30) loss**.

It is critical to protect the environment. To prevent the Earth from warming, we must be prepared and find solutions to help save our planet.

Tạm dịch:

SỰ NÓNG LÊN TOÀN CẦU

Nhiều thiên tai (26), chẳng hạn như lũ lụt, bão và sóng nhiệt, là do sự nóng lên toàn cầu. Câu hỏi đặt ra là nguyên nhân gây ra hiện tượng nóng lên toàn cầu? Hầu hết các nhà khoa học đều đồng ý rằng các hoạt động của con người là nguyên nhân khiến Trái đất nóng lên. Nhiệt độ tăng lên có thể gây ra một số vấn đề về môi trường. Thứ nhất, điều này khiến mưa đến thường xuyên hơn và khiến bão (27) càng mạnh hơn.

Thứ hai, hiện tượng nóng lên toàn cầu làm băng tan. Khi băng tan, mực nước biển sẽ (28) dâng cao gây nguy hiểm cho người dân sống gần biển. Cuối cùng, sự nóng lên toàn cầu cũng gây ra những thay đổi trong (29) môi trường, phá hủy môi trường sống của nhiều loài động vật. Nhiều loài động vật hiện đang bị đe dọa do mất môi trường sống (30).

Điều quan trọng là phải bảo vệ môi trường. Để ngăn chặn Trái đất nóng lên, chúng ta phải chuẩn bị và tìm giải pháp giúp cứu hành tinh của chúng ta.

Bài đọc:

The Skeleton Coast

The Skeleton Coast is the coastline of southern Africa. It got its name because people found many bones from whales and seals there. There were also a lot of human bones along the coast. This place is famous for having a large number of shipwrecks, over a thousand in fact. When sailors hear about the Skeleton Coast, they are usually terrified.

In 1912, a ship called The Gertrud Woermann II sank and disappeared into the ocean. The ship was carrying hundreds of people, horses, and other items when it was destroyed by a strong storm. The Winston was another shipwreck off the Skeleton Coast. It hit the shore on 17 October, 1970. People can still see parts of the ship along the coast.

Sometimes a shipwreck comes with treasure. The discovery of the Bom Jesus was in April 2008, and a worker found many gold coins from the shipwreck. Most of the coins were of Spanish origin. However, it is believed that the ship came from Portugal, and it was sailing to India.

Tạm dịch:

Bờ biển Skeleton

Bờ biển Skeleton là bờ biển phía nam châu Phi. Nó có tên như vậy vì người ta tìm thấy nhiều xương của cá voi và hải cẩu ở đó. Ngoài ra còn có rất nhiều xương người dọc theo bờ biển. Nơi này nổi tiếng vì có số lượng lớn các vụ đắm tàu, thực tế là hơn một nghìn. Khi các thủy thủ nghe về Skeleton Coast, họ thường rất sợ hãi. Năm 1912, con tàu mang tên Gertrud Woermann II bị chìm và biến mất dưới đại dương. Con tàu chở hàng trăm người, ngựa và các vật dụng khác thì bị một cơn bão mạnh phá hủy. Winston là một con tàu đắm khác ngoài khơi Skeleton Coast. Nó dạt vào bờ vào ngày 17 tháng 10 năm 1970. Người ta vẫn có thể nhìn thấy các phần của con tàu dọc theo bờ biển.

Đôi khi một vụ đắm tàu đi kèm với kho báu. Bom Jesus được phát hiện vào tháng 4 năm 2008 và một công nhân đã tìm thấy nhiều đồng tiền vàng từ con tàu đắm. Hầu hết các đồng tiền đều có nguồn gốc từ Tây Ban Nha. Tuy nhiên, người ta tin rằng con tàu đến từ Bồ Đào Nha và đang đi đến Ấn Độ.

31. R

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

People found many bones of animals and humans along the coast.

(Người ta tìm thấy nhiều xương của động vật và con người dọc bờ biển.)

Thông tin: It got its name because people found many bones from whales and seals there. There were also a lot of human bones along the coast.

(Nó có tên như vậy vì người ta tìm thấy nhiều xương của cá voi và hải cẩu ở đó. Ngoài ra còn có rất nhiều xương người dọc theo bờ biển.)

Đáp án: R

32. W

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Skeleton Coast is a favourite place for sailors.

(Skeleton Coast là địa điểm yêu thích của các thủy thủ.)

Thông tin: When sailors hear about the Skeleton Coast, they are usually terrified.

(Khi các thủy thủ nghe về Skeleton Coast, họ thường rất sợ hãi.)

Đáp án: W

33. R

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

A strong storm caused the shipwreck of The Gertrud Woermann II.

(Một cơn bão mạnh đã gây ra vụ đắm tàu The Gertrud Woermann II.)

Thông tin: The ship was carrying hundreds of people, horses, and other items when it was destroyed by a strong storm.

(Con tàu chở hàng trăm người, ngựa và các vật dụng khác thì bị một cơn bão mạnh phá hủy.)

Đáp án: R

34. W

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Parts of The Winston disappeared completely after the shipwreck.

(Các bộ phận của Winston biến mất hoàn toàn sau vụ đắm tàu.)

Thông tin: People can still see parts of the ship along the coast.

(Người ta vẫn có thể nhìn thấy các phần của con tàu dọc theo bờ biển.)

Đáp án: W

35. W

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

The Bom Jesus was a Spanish ship.

(Bom Jesus là một con tàu của Tây Ban Nha.)

Thông tin: However, it is believed that the ship came from Portugal, and it was sailing to India.

(Tuy nhiên, người ta tin rằng con tàu đến từ Bồ Đào Nha và đang đi đến Ấn Độ.)

Đáp án: W

36.

Kiến thức: Cấu trúc câu cơ bản

Giải thích:

Cấu trúc câu: S + V + O

S: Tính từ sở hữu + danh từ => My brother (*anh trai tôi*)

V: want + to V => wants to be come (*muốn trở thành*)

O: mạo từ + danh từ => a landscape gardener (*người làm vườn cảnh*)

=> **My brother wants to become a landscape gardener.**

(*Anh trai tôi muốn trở thành một người làm vườn cảnh.*)

Đáp án: My brother wants to become a landscape gardener.

37.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn

Giải thích:

Cấu trúc thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn với “when”:

+ thì quá khứ đơn: hành động ngắn => the explosion happened (*vụ nổ xảy ra*)

+ thì quá khứ tiếp diễn: hành động kéo dài => Lily was reading in the library (*Lily đang đọc trong thư viện*)

=> **Lily was reading in the library when the explosion happened.**

(*Lily đang đọc sách trong thư viện thì vụ nổ xảy ra.*)

Đáp án: Lily was reading in the library when the explosion happened.

38.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích:

Unless + S + V (thì hiện tại đơn), S + will/ can/ shall + V = If not + S + V (thì hiện tại đơn), S + will/ can/ shall + V

If we don't stop illegal pet trade, many animals will be endangered.

(*Nếu chúng ta không ngăn chặn việc buôn bán thú cưng bất hợp pháp, nhiều loài động vật sẽ gặp nguy hiểm.*)

=> **Unless we stop the illegal pet trade, many animals will be endangered.**

(*Trừ khi chúng ta ngăn chặn việc buôn bán thú cưng bất hợp pháp, nhiều loài động vật sẽ gặp nguy hiểm.*)

Đáp án: we stop illegal pet trade, many animals will be endangered.

39.

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

don't like + V-ing = hate + V-ing: ghét làm gì

My parents don't like living in the city because there's too much traffic.

(*Bố mẹ tôi không thích sống ở thành phố vì có quá nhiều xe cộ qua lại.*)

=> My parents hate **living in the city because there's too much traffic.**

(*Bố mẹ tôi ghét sống ở thành phố vì có quá nhiều xe cộ qua lại.*)

Đáp án: living in the city because there's too much traffic.

40.

Kiến thức: Câu điều kiện loại 1

Giải thích: Cấu trúc: If + S + V (simple present), S + will/can/shall + V

Don't use your car too much, or you'll make the air more polluted.

(Đừng sử dụng ô tô quá nhiều, nếu không bạn sẽ làm cho không khí trở nên ô nhiễm hơn.)

=> If you **use your car too much**, you'll make the air more polluted.

(Nếu bạn sử dụng ô tô quá nhiều, bạn sẽ làm cho không khí trở nên ô nhiễm hơn.)

Đáp án: use your car too much, you'll make the air more polluted.